ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 5 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and choose the best picture.

Tải bài nghe tại đây

1. What will they have at the party?

A.

B.

C.

2. How often does his mother do yoga?

A.

MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN
✓		✓		✓		

B.

MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN
✓		✓				

C.

MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN
✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

3. What's the matter with the girl?

A. 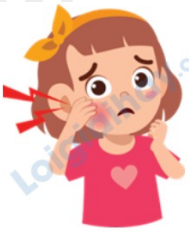

B.

C.

4. What did Peter do last week?

A.

B.

C.

II. Listen and complete each sentences below with ONLY ONE word/number.

Tải bài nghe tại đây

1. They are going to the island by _____.

2. The island's name is _____.

3. There are _____ kinds of birds on the island.

4. They can see _____ from the beach.

5. They will have _____ and salad for lunch.

III. Choose the correct answers.

1. Did you _____ any souvenirs on the trip last month?

A. bought

B. buy

C. buying

2. What _____ to celebrate Lunar New Year?

A. you will do

B. will you do

C. do will you

3. _____ does she stay healthy? – She never stays up late.

A. What

B. When

C. How

4. You should _____ a rest.

A. take

B. taking

C. takes

5. I and and my brothers always _____ our house before Tet.

A. watch

B. have

C. decorate

IV. Read and choose.

Yesterday, Peter went to a birthday party at his friend's house. The party was amazing! There were balloons, music, and lots of games to play. Peter's favourite part was the delicious food. He ate lots of chips, cookies, and a big slice of cake. He also had two big cups of milk tea! Peter had a great time and didn't want the party to end.

Today, Peter isn't feeling well. He has a stomach ache, and he can't eat his breakfast. Peter's mum thinks he should go to the doctor. The doctor gives Peter some medicine. Then, Peter drinks warm water and has a rest. Later, Peter feels better. Peter says he will not eat too much next time!

1. What did Peter like about the party?

A. The music.

B. The games.

C. The food.

2. What did Peter drink at the party?

A. Warm water.

B. Fruit juice.

C. Milk tea.

3. What's the matter with Peter today?

A. He has a stomachache.

B. He has a toothache.

C. He has a sore throat.

4. What does the doctor give Peter?

A. Some medicine.

B. Healthy food.

C. Warm water.

5. Peter says next time, he _____.

A. will not eat too much

B. will not go to parties

C. will go to bed early

V. Put the words in the correct order.

1. for / How / he / walk / does / often / go / ?

_____

2. on / beach / my / sister / the / I / walked / .

_____

3. you / a / Will / visit / Tet / pagoda / at / ?

_____

4. Day / Teachers' / on / songs / They / will / sing / .

_____

5. wash / hands / You / eating / should / your / before / .

_____

----------THE END----------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and choose the best picture.

Phương pháp giải:

- Đọc câu hỏi, gạch chân các từ khoá, xác định thông tin cần tìm.
- Nghe bài nghe, chú ý vào những thông tin cần tìm.
- Đối chiếu thông tin nghe được để chọn đáp án đúng.

Bài nghe:

1.

A: Children's Day is coming. We'll have a big party with lots of food.

B: Will you have pizza and chips?

A: No, we won't. We'll have burgers and some fruit.

B: Will you drink milk tea?

A: No, we won't.

2.

A: My mother stays healthy by doing yoga.

B: Does she do yoga every day?

A: No, she doesn't. She's busy. She does yoga twice a week on Mondays and Wednesdays.

3.

A: Oh, you look tired. What's the matter?

B: I feel pain in my head. I think I have a headache.

A: I'm sorry to hear that. Now you should take a rest.

4.

A: Where were you last weekend, Peter?

B: It was rainy, so I didn't go outside. I was at home and watched a film about farm animals. But the film...

Tạm dịch:

1.

A: Ngày Quốc tế Thiếu nhi sắp đến rồi. Chúng ta sẽ tổ chức một bữa tiệc lớn với nhiều đồ ăn.

B: Các bạn có pizza và khoai tây chiên không?

A: Không, chúng tôi không có. Chúng tôi sẽ có bánh mì kẹp thịt và một ít trái cây.

B: Các bạn có uống trà sữa không?

A: Không, chúng tôi không uống.

2.

A: Mẹ tôi giữ sức khỏe bằng cách tập yoga.

B: Bà ấy tập yoga mỗi ngày à?

A: Không, bà ấy không tập mỗi ngày. Bà ấy rất bận rộn. Bà ấy tập yoga hai lần một tuần vào thứ Hai và thứ Tư.

3.

A: Ôi, trông bạn có vẻ mệt. Có chuyện gì vậy?

B: Tôi cảm thấy đau đầu. Tôi nghĩ tôi bị nhức đầu.

A: Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Bây giờ bạn nên nghỉ ngơi đi.

4.

A: Cuối tuần trước, Peter, bạn đã ở đâu vậy?

B: Trời mưa, nên tôi không ra ngoài. Tôi ở nhà và xem một bộ phim về các loài động vật ở trang trại. Nhưng bộ phim...

Lời giải chi tiết:

1.

What will they have at the party?

(Họ sẽ ăn gì trong bữa tiệc?)

Thông tin:

A: No, we won't. We'll have burgers and some fruit.

(Chúng tôi sẽ có bánh mì kẹp thịt và một ít trái cây.)

Đáp án: C

2.

How often does his mother do yoga?

(Mẹ của anh ấy tập yoga thường xuyên như thế nào?)

Thông tin:

A: No, she doesn't. She's busy. She does yoga twice a week on Mondays and Wednesdays.

(Không, bà ấy không tập mỗi ngày. Bà ấy rất bận rộn. Bà ấy tập yoga hai lần một tuần vào thứ Hai và thứ Tư.)

Đáp án: B

3.

What's the matter with the girl?

(Bạn nữ gặp vấn đề gì?)

Thông tin:

B: I feel pain in my head. I think I have a headache.

(Tôi cảm thấy đau đầu. Tôi nghĩ tôi bị nhức đầu.)

Đáp án: C

4.

What did Peter do last week?

(Peter đã làm gì vào tuần trước?)

Thông tin:

B: It was rainy, so I didn't go outside. I was at home and watched a film about farm animals. But the film...

(Trời mưa, nên tôi không ra ngoài. Tôi ở nhà và xem một bộ phim về các loài động vật ở trang trại. Nhưng bộ phim...)

Đáp án: B

II. Listen and complete each sentences below with ONLY ONE word/number.

Phương pháp giải:

- Đọc câu hỏi, xác định loại từ cần điền vào chỗ trống.
- Nghe bài nghe, chú ý vào những thông tin cần tìm.
- Chọn lọc ra ***duy nhất một từ*** thích hợp, cả về mặt nghĩa và ngữ pháp, để điền vào chỗ trống.

Bài nghe:

Ms. Wall: Everyone get on the boat, please. We're going to the island now.

Student: Going on a trip is so exciting Ms Wall.

Ms. Wall: Yes, it is. Do you like going by boat?

Student: Yes, I love sailing and boats. What's the island called. Miss?

Ms. Wall: BAT island. B-A-T, because a lot of them live there.

Student: Oh Are there many kinds of animals on the island?

Ms. Wall: Well, this book says 27 kinds of birds live on it.

Student: 27 different kinds?

Ms. Wall: Yes.

Student: Can we go swimming Ms Wall?

Ms. Wall: No the water's too cold now. But we can watch the dolphins swimming/

Student: Dolphin? Where?

Ms. Wall: At the beach!

Student: What about lunch?

Ms. Wall: We've got sandwiches and salad for everyone.

Student: Great! Sandwiches and salad, my favorite!

Tạm dịch:

Cô Wall: *Mọi người lên thuyền nào, chúng ta sẽ đến đảo ngay bây giờ.*

Học sinh: *Đi chơi thật là thú vị, cô Wall ạ.*

Cô Wall: *Đúng vậy. Em có thích đi thuyền không?*

Học sinh: *Dạ, em rất thích chèo thuyền và đi thuyền. Đảo đó tên gì vậy cô?*

Cô Wall: *Đảo Bat. B-A-T, vì có rất nhiều dơi sống ở đó.*

Học sinh: *Ồ, trên đảo có nhiều loài động vật không cô?*

Cô Wall: *Theo sách này thì có 27 loài chim sống trên đảo.*

Học sinh: *27 loài khác nhau luôn ạ?*

Cô Wall: *Đúng vậy.*

Học sinh: *Chúng em có thể bơi không cô?*

Cô Wall: *Không, nước bây giờ lạnh lắm. Nhưng chúng ta có thể ngắm cá heo bơi đấy.*

Học sinh: *Cá heo? Ở đâu vậy ạ?*

Cô Wall: *Ở bãi biển!*

Học sinh: *Còn bữa trưa thì sao ạ?*

Cô Wall: *Chúng ta có bánh sandwich và salad cho mọi người.*

Học sinh: *Tuyệt quá! Sandwich và salad là món em thích nhất!*

Lời giải chi tiết:

1.

They are going to the island by _____.

(Họ đi đến hòn đảo bằng _____.)

Thông tin:

Ms. Wall: Everyone get on the boat, please. We're going to the island now.

(Mọi người lên thuyền nào, chúng ta sẽ đến đảo ngay bây giờ.)

Giải thích:

Chỗ trống cần điền là vị trí của một danh từ chỉ phương tiện di chuyển.

=> Điền "boat" vào chỗ trống.

Đáp án: boat

2.

The island's name is _____.

(Tên của hòn đảo là _____.)

Thông tin:

Ms. Wall: BAT island. B-A-T, because a lot of them live there.

(Đảo Bat. B-A-T, vì có rất nhiều dơi sống ở đó.)

Giải thích:

Chỗ trống cần điền là vị trí của một danh từ chỉ một tên riêng.

=> Điền "Bat" vào chỗ trống.

Đáp án: Bat

3.

There are _____ kinds of birds on the island.

(Có _____ loài chim sống trên đảo.)

Thông tin:

Ms. Wall: Well, this book says 27 kinds of birds live on it.

(Theo sách này thì có 27 loài chim sống trên đảo.)

Student: 27 different kinds?

(27 loài khác nhau luôn ạ?)

Ms. Wall: Yes.

(Đúng vậy.)

Giải thích:

Chỗ trống cần điền là vị trí của một con số.

=> Điền "27" vào chỗ trống (vì chỉ được điền duy nhất một từ hoặc số hoặc từ nên chỉ có thể điền số "27" vào chỗ trống).

Đáp án: 27

4.

They can see _____ from the beach.

(Họ có thể trông thấy _____ từ bãi biển.)

Thông tin:

Ms. Wall: No the water's too cold now. But we can watch the dolphins swimming.

(Không, nước bây giờ lạnh lắm. Nhưng chúng ta có thể ngắm cá heo bơi đấy.)

Student: Dolphin? Where?

(Cá heo? Ở đâu vậy ạ?)

Ms. Wall At the beach!

(Ở bãi biển!)

Giải thích:

Chỗ trống cần điền là vị trí của một danh từ.

=> Điền "dolphins" vào chỗ trống.

Đáp án: dolphins

5.

They will have _____ and salad for lunch.

(Họ sẽ ăn _____ và salad cho bữa trưa.)

Thông tin:

Student: What about lunch?

(Còn bữa trưa thì sao ạ?)

Ms. Wall: We've got sandwiches and salad for everyone.

(Chúng ta có bánh sandwich và salad cho mọi người.)

Giải thích:

Chỗ trống cần điền là vị trí của một danh từ chỉ đồ ăn.

=> Điền "sandwiches" vào chỗ trống.

Đáp án: sandwiches

III. Choose the correct answers.

1.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Did you **buy** any souvenirs on the trip last month?

(Bạn có mua món quà lưu niệm nào trong chuyến đi vào tháng trước không?)

Đáp án: B

2.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì tương lai đơn với động từ thường:

Wh + will + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

What **will you do** to celebrate Lunar New Year?

(Bạn xẽ làm gì để chào đón Tết Nguyên Đán?)

Đáp án: B

3.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

_____ does she stay healthy? – She never stays up late.

(Cô ấy giữ sức khoẻ _____? – Cô ấy không bao giờ thức khuya.)

=> Dựa vào câu trả lời, ta cần một từ để hỏi về cách thức.

A. What: cái gì – hỏi về sự vật, sự việc

B. When: khi nào – hỏi về thời điểm

C. How: như thế nào – hỏi về cách thức

Đáp án: C

4.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu lời khuyên dạng khẳng định với "should":

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

You should **take** a rest.

(Bạn nên nghỉ ngơi đi.)

Đáp án: A

5.

Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.
- Dịch nghĩa câu và các phương án đề bài cung cấp.
- Lựa chọn ra một từ phù hợp nhất về mặt nghĩa để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

I and and my brothers always _____ our house before Tet.

(Tôi và các em trai luôn _____ nhà của chúng tôi trước Tết.)

A. watch (v): xem

B. have (v): có

C. decorate (v): trang trí

=> Chọn C

Đáp án: C

IV. Read and choose.

Yesterday, Peter went to a birthday party at his friend's house. The party was amazing! There were balloons, music, and lots of games to play. Peter's favourite part was the delicious food. He ate lots of chips, cookies, and a big slice of cake. He also had two big cups of milk tea! Peter had a great time and didn't want the party to end.

Today, Peter isn't feeling well. He has a stomach ache, and he can't eat his breakfast. Peter's mum thinks he should go to the doctor. The doctor gives Peter some medicine. Then, Peter drinks warm water and has a rest. Later, Peter feels better. Peter says he will not eat too much next time!

Tạm dịch:

Hôm qua, Peter đã đến dự tiệc sinh nhật tại nhà của một người bạn. Bữa tiệc thật tuyệt vời! Có bóng bay, âm nhạc và rất nhiều trò chơi thú vị. Điều mà Peter thích nhất chính là những món ăn ngon. Cậu ấy đã ăn rất nhiều khoai tây chiên, bánh quy, và một miếng bánh kem to. Peter còn uống hai ly trà sữa lớn nữa! Cậu ấy đã có khoảng thời gian thật vui vẻ và không muốn bữa tiệc kết thúc.

Hôm nay, Peter cảm thấy không khỏe. Cậu bị đau bụng và không thể ăn sáng được. Mẹ của Peter nghĩ rằng cậu nên đi khám bác sĩ. Bác sĩ đã cho Peter một ít thuốc. Sau đó, Peter uống nước ấm và nghỉ ngơi. Một lúc sau, cậu cảm thấy khá hơn. Peter nói rằng lần sau sẽ không ăn quá nhiều nữa!

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, gạch chân các từ khoá, xác định thông tin cần tìm.
- Đọc đoạn văn, tập trung vào những thông tin cần tìm.
- Đối chiếu và chọn ra đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

1.

What did Peter like about the party?

(Peter thích điều gì ở bữa tiệc?)

A. The music.

(Âm nhạc.)

B. The games.

(Những trò chơi.)

C. The food.

(Đồ ăn.)

Thông tin: Peter's favourite part was the delicious food.

(Điều mà Peter thích nhất chính là những món ăn ngon.)

Đáp án: C

2.

What did Peter drink at the party?

(Peter đã uống gì ở bữa tiệc?)

A. Warm water.

(Nước ấm.)

B. Fruit juice.

(Nước ép hoa quả.)

C. Milk tea.

(Trà sữa.)

Thông tin: He also had two big cups of milk tea!

(Peter còn uống hai ly trà sữa lớn nữa!)

Đáp án: C

3.

What's the matter with Peter today?

(Có vấn đề gì với Peter vào ngày hôm nay?)

A. He has a stomachache.

(Cậu ấy bị đau bụng.)

B. He has a toothache.

(Cậu ấy bị đau răng.)

C. He has a sore throat.

(Cậu ấy bị đau họng.)

Thông tin: Today, Peter isn't feeling well. He has a stomach ache, and he can't eat his breakfast.

(Hôm nay, Peter cảm thấy không khỏe. Cậu bị đau bụng và không thể ăn sáng được.)

Đáp án: A

4.

What does the doctor give Peter?

(Bác sĩ đã đưa thứ gì cho Peter?)

A. Some medicine.

(Một ít thuốc.)

B. Healthy food.

(Đồ ăn lành mạnh.)

C. Warm water.

(Nước ấm.)

Thông tin: The doctor gives Peter some medicine.

(Bác sĩ đã cho Peter một ít thuốc.)

Đáp án: A

5.

Peter says next time, he _____.

(Peter nói rằng vào lần tới, anh ấy _____.)

A. will not eat too much

(sẽ không ăn quá nhiều)

B. will not go to parties

(sẽ không đến những bữa tiệc nữa)

C. will go to bed early

(sẽ đi ngủ sớm)

Thông tin: Peter says he will not eat too much next time!

(Peter nói rằng lần sau sẽ không ăn quá nhiều nữa!)

Đáp án: A

V. Put the words in the correct order.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. for / How / he / walk / does / often / go / ?

Giải thích: Đây là một câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Ta có cấu trúc:

Wh + does + chủ ngữ số ít động từ + nguyên mẫu?

Đáp án: How often does he go for a walk?

(Anh ấy đi dạo thường xuyên như thế nào?)

2. on / beach / my / sister / the / I / walked / .

Giải thích: Đây là một câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường. Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ.

Đáp án: My sister and I walked on the beach.

(Chị tôi và tôi đã đi dạo trên bãi biển.)

3. you / a / Will / visit / Tet / pagoda / at / ?

Giải thích:

Đây là một câu hỏi Yes/No ở thì tương lai đơn với động từ thường. Ta có cấu trúc:

Will + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Đáp án: Will you visit a pagoda at Tet?

(Bạn sẽ đi thăm chùa vào dịp Tết chứ?)

4. Day / Teachers' / on / songs / They / will / sing / .

Giải thích:

Đây là một câu khẳng định ở thì tương lai đơn với động từ thường. Ta có cấu trúc:

Chủ nhữ + will + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: They will sing songs on Teachers' Day.

(Họ sẽ hát những bài hát vào Ngày Nhà Giáo.)

5. wash / hands / You / eating / should / your / before

Giải thích:

Đây là một câu lời khuyên dạng khẳng định với "should". Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: You should wash your hands before eating.

(Bạn nên rửa tay trước khi ăn.)